

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 15 tháng 6 năm 2015
hợp nhất Thông tư hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

PHỤ LỤC 2

GIỚI HẠN TỐI ĐA ĐỐI VỚI PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012)

(Tiếp theo Công báo số 843 + 844)

NHÓM BENZOAT

INS	Tên phụ gia
210	Acid benzoic
211	Natri benzoat
212	Kali benzoat
213	Calci benzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	13
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	13&CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	1000	13
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	13
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	13
04.1.2.2	Quả khô	800	13

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	13
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	13
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	13
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, 420, CS160
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	13
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	13
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	13, 372, 373, CS240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	13
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	13
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1000	13
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1000	13
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	13
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2000	13
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	305, 352, CS115
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	13
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	13

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	13
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	13
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1500	13
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	13
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1500	13
05.3	Kẹo cao su	1500	13
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1500	13
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	13
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	13
07.0	Các loại bánh nướng	1000	13
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	1000	3&13
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	1000	3&13
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	13&82
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	13&121

09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	2000	13&120
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	13
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	13
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	13
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	2000	13
12.2.2	Đồ gia vị	1000	13
12.3	Dấm	1000	13
12.4	Mù tạt	1000	13
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	13
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	13
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	1000	13&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	13
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	13, 305, 352&CS298R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1500	13
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	13
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2000	13
13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	13
14.1.2.1	Nước quả ép	1000	13,91&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	13,91, 122&127

14.1.3.1	Necta quả	1000	13,91&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	13,91, 122&127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	13
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	13,123&301
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	1000	13
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	13&124
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	1000	13
14.2.5	Rượu mật ong	1000	13
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	13
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	13

HYDROXYBENZOAT, PARA⁵⁵

INS	Tên phụ gia
214	Ethyl para-Hydroxybenzoat
218	Methyl para-Hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	300	27
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	500	27
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	120	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	300	

⁵⁵ Hydroxybenzoat, para được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	
04.1.2.2	Quả khô	800	27
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	27
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	250	27
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	27
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, CS160
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	27
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	800	27
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	800	27
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	800	27
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	800	27
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	27
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	27
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	27
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	27

05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	300	27
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	27
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	27
05.3	Kẹo cao su	1500	27
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	27
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	27
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	36	27
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	27
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	100	27
12.3	Dấm	100	27
12.4	Mù tạt	300	27
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	27
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	343&CS306R
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	27
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	450	27&160
14.2.2	Rượu táo, lê	200	27
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	200	27
14.2.5	Rượu mật ong	200	27
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	27&224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300	27

15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	27
------	--	-----	----

PROPYL PARA-HYDROXYBENZOAT

INS	Tên phụ gia
216	Propyl para-Hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, CS160

NHÓM SUNFIT

INS	Tên phụ gia
220	Sulphua dioxyd
221	Natri sulfit
222	Natri hydro sulfit
223	Natri metabisulfit
224	Kali metabisulfit
225	Kali sulfit
227	Calci hydro sulfit
228	Kali bisulfit
539	Natri thiosulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	30	44&204
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	44&155
04.1.2.2	Quả khô	1000	44, 135&218
04.1.2.2	Quả khô	1500	346, CS067

04.1.2.2	Quả khô	2000	346, CS130
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	44, 317&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	44, 305, 371, CS160
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	44
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	44&206
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	30	371, CS240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	100	44
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	44
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	44
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76&136
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76, 136&137
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	44&105
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	44
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	50	346, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	44

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	30	335, CS145
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	500	44&138
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	44&205
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	44
06.2.1	Bột mỳ	200	44
06.2.2	Tinh bột	50	44
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	20	44
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	44
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	44
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	44&139
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	305, 44, 408, 410&CS092
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	150	44
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	44
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	150	44&140
11.1.1	Đường trắng, đextroza khan, đextroza monohydrat, fructoza	15	44

11.1.2	Đường bột, đextroza bột	15	44
11.1.3	Đường trắng mềm, đường nâu mềm, siro glucoza, siro glucoza khô, đường mía thô	20	44&111
11.1.5	Đường trắng nghiền	70	44
11.2	Đường nâu, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	40	44
11.3	Dung dịch đường, siro đã chuyên hóa một phần (bao gồm mật đường), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	70	44
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	40	44
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	150	44
12.2.2	Đồ gia vị	200	44
12.3	Dấm	100	44
12.4	Mù tạt	250	44&106
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	44
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	44, 305&CS306R
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	335, 397&CS298R
14.1.2.1	Nước quả ép	50	44&122
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	50	44&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.3.1	Necta quả	50	44&122
14.1.3.2	Necta rau, củ	50	44&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	70	44, 127& 143
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50	44
14.2.2	Rượu táo, lê	200	44

14.2.3	Rượu vang nho	350	44&103
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	44
14.2.5	Rượu mật ong	200	44
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	44
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	44
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	50	44

ORTHO PHENYLPHENOL

INS	Tên phụ gia
231	Ortho-phenylphenol
232	Natri ortho-phenylphenol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	12	49

NISIN

INS	Tên phụ gia
234	Nisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	500	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	10	28
01.6.1	Pho mát tươi	12.5	CS262, CS221, CS273, CS275, CS283
01.6.2	Pho mát ủ chín	12.5	28
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	12.5	28

01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	12.5	28
01.6.6	Pho mát whey protein	12.5	28
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	3	28

NATAMYCIN

INS	Tên phụ gia
235	Natamycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	40	3&80
01.6.1	Pho mát tươi	2	306, 3&CS262, CS221, CS283
01.6.2	Pho mát ủ chín	40	3&80
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	2	306, 3&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	40	3&80
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	40	3&80
01.6.6	Pho mát whey protein	40	3&80
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	6	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	3&81

ACID FORMIC

INS	Tên phụ gia
236	Acid formic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	25
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	25

HEXAMETHYLEN TETRAMIN

INS	Tên phụ gia
239	Hexamethylen tetramin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	25	322&CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	25	66&CS272

DIMETHYL DICARBONAT

INS	Tên phụ gia
242	Dimethyl dicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	18
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	250	18
14.2.2	Rượu táo, lê	250	18
14.2.3	Rượu vang nho	200	18

14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	250	18
14.2.5	Rượu mật ong	200	18

LAURIC ARGRINATETHYLESTE

INS	Tên phụ gia
243	Lauric argrinatethyleste

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	200	
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	200	
01.6.3	Pho mát whey	200	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	200	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđing, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	200	170
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	214&215
04.1.2.2	Quả khô	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	200	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	200	
05.3	Kẹo cao su	225	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	

10.2	Sản phẩm trứng	200	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	
12.2.2	Đồ gia vị	200	
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	200	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	200	127
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	200	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	200	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	50	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	50	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	50	127

NHÓM NITRIT⁵⁶

INS	Tên phụ gia
249	Natri nitrit
250	Kali nitrit

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	80	32, 288
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	80	32, 286, 287

⁵⁶ Nhóm nitrit được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	50	423, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	125	423, 424, CS089

NHÓM NITRAT

INS	Tên phụ gia
251	Natri nitrat
252	Kali nitrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	35	305, 307&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271

ACID ACETIC BĂNG⁵⁷

INS	Tên phụ gia
260	Acid acetic băng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	

⁵⁷ Acid acetic băng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	GMP	419, CS160
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, táo biển, quả hạch và hạt	GMP	262& 263
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 263
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) táo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115, CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM MUỐI KALI ACETAT⁵⁸

INS	Tên phụ gia
261(i)	Kali acetat
261(ii)	Kali diacetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	415, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ACETAT⁵⁹

INS	Tên phụ gia
262(i)	Natri acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	6000	

⁵⁸ Nhóm muối kali acetat bằng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁵⁹ Natri acetat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ACETAT⁶⁰

INS	Tên phụ gia
263	Calci acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONIUM ACETAT

INS	Tên phụ gia
264	Amonium acetat

⁶⁰ Calci acetat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID LACTIC⁶¹

INS	Tên phụ gia		
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS242, CS061
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062

⁶¹ Acid lactic được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325& CS254
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262,264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	325, 375 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	325, 318&CS249

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72, 83
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	83, 238
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID PROPIONIC

INS	Tên phụ gia
280	Acid propionic
281	Natri propionat
282	Calci propionat
283	Kali propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	3000	46, 310&CS283

01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	3000	3&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.6.6	Pho mát whey protein	3000	70, 310
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CARBON DIOXYD⁶²

INS	Tên phụ gia
290	Carbon dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	59, 278
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275,CS221
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	59, 211
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072

⁶² Carbon dioxyd được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	69
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	69&127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	69
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	69&127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID MALIC⁶³

INS **Tên phụ gia**
296 Acid malic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017,CS242, CS062, CS061
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và táo biển	10000	

⁶³ Acid malic được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	313,CS145
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	313, 326, CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	115
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	115, 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID FUMARIC⁶⁴

INS	Tên phụ gia
297	Acid fumaric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	700	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

⁶⁴ Acid fumaric được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

ACID ASCORBIC (L-)⁶⁵

INS **Tên phụ gia**
300 Acid ascorbic (L-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	500	349, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.2.1	Quả đông lạnh	GMP	CS052
04.1.2.1	Quả đông lạnh	750	CS075
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	305&CS017
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS159
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	500	CS078
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	500	262
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	CS0383
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	CS114
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	CS066

⁶⁵ Acid ascorbic (L-) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	300	305, CS145
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mì	300	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	200	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS036, CS165, CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS244
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	72, 242
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	242
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ASCORBAT⁶⁶

INS	Tên phụ gia
301	Natri ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	349, CS207
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	500	349, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	

⁶⁶ Natri ascorbat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	300	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	300	CS152
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	CS306R
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 349, 355&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	349&CS073
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	

14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ASCORBAT⁶⁷

INS	Tên phụ gia
302	Calci ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 349, 355&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	20	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	349&CS073
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI ASCORBAT⁶⁸

INS	Tên phụ gia
303	Kali ascorbat

⁶⁷ Calci ascorbat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁶⁸ Kali ascorbat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	300	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS036, CS165, CS190
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	CS306R
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM ASCORBYL

INS	Tên phụ gia
304	Ascorbyl palmitat
305	Ascorbyl stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	80	10
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	10
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	80	10
01.6.1	Pho mát tươi	500	10,305 &CS275

01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	500	10&112
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	500	2&10
02.1	Dầu và mỡ tách nước	500	305&CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	500	10&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	500	10
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	500	10
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	10
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	500	10
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	80	10
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	10&15
04.1.2.2	Quả khô	80	10
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	500	2&10
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	80	10
05.0	Các loại bánh kẹo	500	10,15&114
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	187&CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	10
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	10&211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	500	2&10
07.0	Các loại bánh nướng	1000	10&15
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	10

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	10
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	10
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	500	2&10
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	10
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	500	10
12.4	Mù tạt	500	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	10
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	10&15
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	500	10
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	200	10
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	200	10
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	10
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	10	15,72&187
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	15&72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	10,15&72
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1	187, 305, 355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1	187, 305, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	100	10&15

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	187, 355, 368&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	187, 368&CS073
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	500	10
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	500	10
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	10
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	10&15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	10
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	10

NHÓM TOCOPHEROL⁶⁹

INS	Tên phụ gia
307a	Alpha-Tocopherol
307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	200	305, 324&CS275
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	300	305&CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	500	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	305&CS211

⁶⁹ Nhóm tocopherol được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	750	CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	305,CS249
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	600	305&CS306R
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1	305, 355, 361&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	3	305, 355, 370&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1	305, 355, 361&CS073
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	15, 305, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	305, 368& CS073
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

PROPYL GALAT⁷⁰

INS	Tên phụ gia
310	Propyl galat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15, 75,&196
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	90	2&15
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	100	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15&130
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	90	2&15
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	15, 76&196
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	200	15&130

⁷⁰ Propyl galat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	1000	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15&130
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	305&CS087
06.1	Hạt nguyên, vỡ, kể cả gạo	100	15
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15&196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15&130&211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	90	2&15
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	15&130
07.2.3	Hỗn hợp các loại bánh nướng	200	15&196
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15&130, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15&130, XS88, XS89, XS98
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	15&196
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	90	2&15
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15&127&130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15&130
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15&196
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15&130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15&130

NHỰA GUAIAC

INS	Tên phụ gia
314	Nhựa guaiac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	1000	
05.3	Kẹo cao su	1500	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	600	15

ACID ERYTHORBIC (ACID ISOASCORBIC)⁷¹

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	305&CS017
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088

⁷¹ Acid erythorbic (acid isoascorbic) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ERYTHORBAT⁷²

INS	Tên phụ gia
316	Natri erythorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	280
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TERT-BUTYLHYDROQUINON (TBHQ)⁷³

INS	Tên phụ gia
319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)

⁷² Natri erythorbat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁷³ Tert-Butylhydroquinon (TBHQ) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	120	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	120	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15&130
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15& 195
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130&141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15&130
07.1.1	Bánh mì và bánh cuộn	200	15&195
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	15&195
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	200	15&130
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	200	15&195

08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130&167, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130&162, XS88, XS89, XS98
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15&130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15&130
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15&130

BUTYL HYDROXY ANISOL (BHA)⁷⁴

INS	Tên phụ gia
320	Butyl hydroxy anisol (BHA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	100	15&196
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	175	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	175	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&30
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	175	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15&130
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15&130

⁷⁴ Butyl hydroxy anisol (BHA) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15&195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15,76&196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15,130&141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15&196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15&130
07.0	Các loại bánh nướng	200	15&180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15,130, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15,130, XS88, XS89, XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&196
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15&180

12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&120
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15&130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15&130
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	200	15
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15&196
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15&130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15&130

BUTYL HYDROXY TOLUEN (BHT)⁷⁵

INS	Tên phụ gia
321	Butyl hydroxy toluen (BHT)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15&196
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	75	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	75	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	75	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	15&130

⁷⁵ Butyl hydroxy toluen (BHT) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	15&195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	200	15,76&196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15&130,141
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	15&197
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	15&196
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15&130
07.0	Các loại bánh nướng	200	15&180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15,130, 167, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15,130, 162, XS88, XS89, XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&196

09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&180
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15&180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	15&130
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15&196
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15&130

NHÓM LECITHIN

INS Tên phụ gia

322(i)	Lecithin
322(ii)	Lecithin, partially hydrolysed

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	GMP	CS281
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.2.1	Bột mỳ	GMP	25, 28
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	5000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	271, 274
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI LACTAT⁷⁶

INS	Tên phụ gia
325	Natri lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260

⁷⁶ Natri lactat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325& CS254
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, táo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	325, 318&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094

10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	311&CS073
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI LACTAT⁷⁷

INS	Tên phụ gia
326	Kali lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290

⁷⁷ Kali lactat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	325, 375 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI LACTAT⁷⁸

INS	Tên phụ gia	ML (mg/kg)	Ghi chú
327	Calci lactat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275

⁷⁸ Calci lactat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10000	58
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	325, 318&CS249

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160

AMONI LACTAT

INS	Tên phụ gia
328	Amoni lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS242, CS061
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325& CS254
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239

MAGNESI LACTAT

INS	Tên phụ gia
329	Magnesi lactat, DL-

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	311&CS208
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS242, CS061
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58&CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325&CS254
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	325, 305, CS115

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID CITRIC⁷⁹

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

⁷⁹ Acid citric được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	GMP	15,277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	GMP	CS052, CS075
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242, CS017, CS159, CS062, CS099, CS042, CS061, CS254
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	GMP	419, CS160
04.2.1.1	Rau, củ chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264, 242, 265
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013, CS058R, CS257R, CS145
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	15, 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165, CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS244
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	GMP	CS090, CS119, CS037, CS070, CS094
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61, 257
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.2.1	Nước quả ép	3000	122
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	3000	122, 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	5000	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	5000	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI DIHYDRO CITRAT⁸⁰

INS	Tên phụ gia
331(i)	Natri dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253

⁸⁰ Natri dihydro citrat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	210
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	220
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302

13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DINATRI MONOHYDRO CITRAT⁸¹

INS	Tên phụ gia
331(ii)	Dinatri monohydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166

⁸¹ Dinatri monohydro citrat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360 &CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	360&CS073
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

TRINATRI CITRAT⁸²

INS	Tên phụ gia
331(iii)	Trinatri citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

⁸² Trinatri citrat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240
	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
14.1.5	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI DIHYDRO CITRAT⁸³

INS	Tên phụ gia
332(i)	Kali dihydro citrat

⁸³ Kali dihydro citrat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TRIKALI CITRAT⁸⁴

INS	Tên phụ gia
332(ii)	Trikali citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261

⁸⁴ Trikali citrat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16

09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CÁC MUỐI CALCI CITRAT

INS	Tên phụ gia
333	Các muối calci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	375&CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074

TRICALCI CITRAT⁸⁵

INS	Tên phụ gia
333(iii)	Tricalci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

⁸⁵ Nhóm tartrat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM TARTRAT²

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartric
335(i)	Mononatri tartrat
335(ii)	Dinatri tactrat
336(i)	Monokali tartrat
336(ii)	Dikali tactrat
337	Kali natri tartrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	45&CS243
01.6.1	Pho mát tươi	1500	45,305, CS275
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5000	45, 305&CS253
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1300	128
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	3000	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	128, CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10000	128
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	128
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	128&CS087

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	437
05.3	Kẹo cao su	GMP	437
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	7500	128, CS249
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	437
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	128&CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	396&CS298R
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	305, 355&CS074
14.1.2.1	Nước quả ép	4000	45, 128&129
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	4000	45, 127, 128&129
14.1.3.1	Necta quả	4000	45&128
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	4000	45, 127&128

PHOSPHAT⁸⁶

INS	Tên phụ gia
338	Acid orthophosphoric
339(i)	Mononatri orthophosphat
339(ii)	Dinatri orthophosphat
339(iii)	Trinatri orthophosphat
340(i)	Monokali orthophosphat
340(ii)	Dikali orthophosphat
340(iii)	Trikali orthophosphat
341(i)	Monocalci orthophosphat
341(ii)	Dicalci orthophosphat

⁸⁶ Phosphat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

341(iii)	Tricalci orthophosphat
342(i)	Amonium dihydrogen phosphat
342(ii)	Diamoni hydro phosphat
343(i)	Mono magnesi orthophosphat
343(ii)	Magesi hydro phosphat
343(iii)	Trimagnesi orthophosphat
450(i)	Dinatri diphosphat
450(ii)	Trinatri diphosphat
450(iii)	Tetranatri diphosphat
450(v)	Tetrakali diphosphat
450(vi)	Dicalci diphosphat
450(vii)	Calci dihydro diphosphat
451(i)	Pentanatri triphosphat
451(ii)	Pentakali triphosphat
452(i)	Natri polyphosphat
452(ii)	Kali polyphosphat
452(iii)	Natri calci polyphosphat
452(iv)	Calci polyphosphat
452(v)	Amoni polyphosphat
542	Bone phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa và buttermilk (nguyên chất)	1500	33&227
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1320	33
01.2	Sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất), trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 01.1.2 (đồ uống từ sữa)	1000	33
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	304&CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, 412&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	13000	33

01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4400	418, 304, CS250
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4400	304, 412, CS252
01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự	2200	33
01.4.3	Kem đông tụ	1100	33, 412, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	33
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, 338, 413, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, 414, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	304, 416, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	2200	304, 417, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400	33&88
01.6.1	Pho mát tươi	4400	33
01.6.1	Pho mát tươi	880	33, 314&CS262, CS221, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	1300	304, 315, 321&CS273
01.6.2	Pho mát ủ chín	1540	304, 324 &CS221
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	9000	33
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	9000	33
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1500	33
01.8.1	Sản phẩm whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey	880	33&228
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	4400	33
02.2.1	Bơ	880	33&34
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	2200	33

02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	880	33, 304, 387&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	2200	33
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1500	33
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	7500	33
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	2200	33
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	433
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1100	33
04.1.2.7	Quả ngâm đường	10	33
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	33
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1500	33
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2200	33
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1500	33
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1760	16&33
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5600	33&76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33&76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	305, 348, 336, CS114
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33&76

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2200	33
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	2200	33
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	340, CS145
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	2200	33&76
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2200	33
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2200	33
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2200	33&76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	1100	33
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2500	314, 336, 97, CS105&CS141
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97, 338&CS105
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	880	33
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	1100	33
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	2500	336&CS087

05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2200	33
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2200	33
05.3	Kẹo cao su	44000	33
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1500	33
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	GMP	434
06.2.1	Bột mỳ	2500	33&225
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2200	33
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	2500	33&211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	900	33&211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2500	33&211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	332,CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	7000	33
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5600	33
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	1300	33
06.8.3	Đậu nành đông tụ dạng miếng	100	33
07.1.1.2	Bánh mỳ soda	9300	33&229
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	9300	33&229
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	9300	33&229
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	9300	33&229
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	9300	33&229
07.1.6	Hỗn hợp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	9300	33&229

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	9300	33&229
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	33
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	33
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	33, 302, XS88, XS89, XS98
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	3000	305, 336, 392, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	3000	305, 336, 392, CS098, CS089
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	336, 406&CS165, CS190
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	305, 336, 411&CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10000	305, 336, 404&CS166
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	305, 336, 405&CS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2200	33
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	33
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	5000	305, 336, 402&CS222

09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	2200	33
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	2200	33
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	33
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	2200	33&193
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	2200	33
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	305, 336, 399&CS090
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	850	314&CS037
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	336, 401&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400	33&67
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1290	33
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	1000	33
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1400	33
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	6600	33&56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1320	33
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	33
12.1.1	Muối	8800	33
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	4400	33

12.2.2	Đồ gia vị	2200	33&226
12.5	Viên xúp và nước thịt	1500	33&127
12.5	Viên xúp và nước thịt	3000	334, 390, 393&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	2200	33
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	33, 340&CS306R
12.9	Gia vị và sản phẩm gia vị từ đậu tương	1200	33
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	4400	33&230
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	2200	33
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2200	33
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2200	33
13.6	Thực phẩm bổ sung	2200	33
14.1.2.1	Nước quả ép	1000	33,40&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	33,40,122&127
14.1.3.1	Necta quả	1000	33,40&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	33,40,122&127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	33
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	300	33&160
14.2.2	Rượu táo, lê	880	33
14.2.5	Rượu mật ong	440	33&88
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	440	33&88
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2200	33

MAGNESI CITRAT

INS	Tên phụ gia
345	Magnesi citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290

NATRI HYDRO DL-MALAT

INS	Tên phụ gia
350(i)	Natri hyro DL-malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	313, CS145
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	313, 326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI DL-MALAT⁸⁷

INS	Tên phụ gia
350(ii)	Natri DL-malat

⁸⁷ Natri DL-malat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	313, CS145
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	313, 326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYDRO DL-MALAT⁸⁸

INS	Tên phụ gia
351(i)	Kali hydro malat

⁸⁸ Kali hydro malat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275 CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302

KALI DL-MALAT⁸⁹

INS	Tên phụ gia
351(ii)	Kali malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

⁸⁹ Kali malat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

CALCI DL-MALAT⁹⁰

INS	Tên phụ gia
352(ii)	Calci malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275 CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM ADIPAT

INS	Tên phụ gia
355	Acid adipic
356	Natri adipat
357	Kali adipat
359	Amoni adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1500	1&CS243

⁹⁰ Calci malat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

ACID SUCCINIC⁹¹

INS	Tên phụ gia
363	Acid Succinic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	

NATRI FUMARAT (CÁC MUỐI)⁹²

INS	Tên phụ gia
365	Natri fumarat (các muối)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16

⁹¹ Acid Succinic được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁹² Natri fumarat (các muối) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TRIAMONI CITRAT

INS	Tên phụ gia
380	Triamoni citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SẮT AMONI CITRAT

INS	Tên phụ gia
381	Sắt amoni citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	10	23

ISOPROPYL CITRAT

INS	Tên phụ gia
384	Isopropyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	305&CS019

02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	305&CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	200	
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	200	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	200	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

ETYLEN DIAMIN TETRA ACETAT (EDTA)⁹³

INS	Tên phụ gia
385	Calci dinatri etylendiamintetraacetat
386	Dinatri ethylendiamintetraacetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	21
04.1.2.2	Quả khô	265	21
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	130	21
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	21

⁹³ EDTA được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250	21
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	650	21
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21&110
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	800	21&64
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	250	21
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	365	21
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	250	21
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	80	21
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	250	21
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	250	21
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50	21
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	315	21
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	35	21, XS88, XS89, XS98

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	50	21
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	250	21
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	340	21
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	250	400, CS037, CS090
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	200	21&47
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	21&96
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70	21
12.4	Mù tạt	75	21
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	21
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	75	21
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	100	21
13.6	Thực phẩm bổ sung	150	21
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	21
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	35	21
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	25	21

14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	25	21
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	25	21

NHÓM THIODIPROPIONAT

INS	Tên phụ gia
388	Acid thiodipropionic
389	Dilauryl thiodipropionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1	Dầu và mỡ tách nước	200	389&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	46
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	46
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	200	46
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15&46
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15&46
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	46

ACID ALGINIC ⁹⁴

INS	Tên phụ gia
400	Acid alginic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

⁹⁴ Acid alginic được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97, 337&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ALGINAT⁹⁵

INS	Tên phụ gia
401	Natri alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

⁹⁵ Natri alginat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	327, CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	10	425, CS097, CS096
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	210
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

(Xem tiếp Công báo số 847 + 848)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng